

Biểu giá dịch vụ

STT	LOẠI DỊCH VỤ	MÃ THEO QĐ CỦA CÔNG TY	NỘI DUNG THU	ĐƠN VỊ TÍNH	HÀNG NHẬP	HÀNG XUẤT
					(đơn giá VNĐ)	(đơn giá VNĐ)
1	Hàng hoá thông thường	FGCR	Giá tối thiểu	KVĐ/lần	73,500	78,000
			Giá áp dụng	Kg (CW)	1,360	1,130
2	Hàng quý hiếm	FVAL	Giá tối thiểu	KVĐ/lần	1,250,000	1,300,000
			Giá áp dụng	Kg (CW)	1,660	1,400
3	Hàng khó bảo quản	FVUN	Giá tối thiểu	KVĐ/lần	84,500	90,000
			Giá áp dụng	Kg (CW)	1,600	1,420
4	Hàng hoa quả tươi, hàng đông lạnh, hàng tươi sống	FPER	Giá tối thiểu	KVĐ/lần	85,000	88,560
			Giá áp dụng	Kg (CW)	1,600	1,310
5	Hàng động vật sống	FAVI	Giá tối thiểu	KVĐ/lần	187,000	197,000
			Giá áp dụng	Kg (CW)	1,450	1,270
6	Hàng nguy hiểm/vũ khí, chất nổ	FDGR	Giá tối thiểu	KVĐ/lần	288,000	300,000
			Giá áp dụng	Kg (CW)	1,810	1,540
7	Hàng quan tài (không bao gồm lọ tro cốt (*))	FHUM	Giá áp dụng	01 Quan tài	840,000	880,000
8	Phụ phí dịch vụ theo khung giờ đối với hàng nhập (**)	FEXI	Giá tối thiểu	Áp dụng phụ thu theo mức dưới đây của giá tối thiểu đối với từng loại hình dịch vụ phát sinh		
			Đăng ký nhận hàng hoặc làm thủ tục nhận hàng trong khoảng thời gian 3 giờ từ khi máy bay hạ cánh	Kg (CW)	Phụ thu thêm 150% giá dịch vụ phát sinh	N/A
			Đăng ký nhận hàng hoặc làm thủ tục nhận hàng sau khi máy bay hạ cánh từ sau 3 giờ đến 4 giờ	Kg (CW)	Phụ thu thêm 100% giá dịch vụ phát sinh	N/A
			Đăng ký nhận hàng hoặc làm thủ tục nhận hàng sau khi máy bay hạ cánh từ sau 4 giờ đến 6 giờ	Kg (CW)	Phụ thu thêm 75% giá dịch vụ phát sinh	N/A
			Đăng ký nhận hàng hoặc làm thủ tục nhận hàng sau khi máy bay hạ cánh từ sau 6 giờ đến 9 giờ	Kg (CW)	Phụ thu thêm 30% giá dịch vụ phát sinh	N/A



Biểu giá dịch vụ

STT	LOẠI DỊCH VỤ	MÃ THEO QĐ CỦA CÔNG TY	NỘI DUNG THU	ĐƠN VỊ TÍNH	HÀNG NHẬP	HÀNG XUẤT
					(đơn giá VNĐ)	(đơn giá VNĐ)
9	Phụ phí dịch vụ theo khung giờ đối với hàng xuất(****)	FEXE	<p>Giá tối thiểu</p> <p>Chấp nhận hàng trong vòng 4 - 3 tiếng trước giờ máy bay dự định cất cánh với tàu Freighter; trong vòng 3 - 2,5 tiếng trước giờ máy bay dự định cất cánh với tàu Passenger</p>	Kg (CW)	N/A	Phụ thu 35% phí dịch vụ phát sinh
10	Hàng nặng(****)	FHEA	<p>Giá áp dụng</p> <p>+) Giá phục vụ trong khoảng từ 16h30 đến 22h00 của ngày làm việc thông thường: Thu thêm 10% mức giá theo loại hình phục vụ.</p> <p>+) Giá phục vụ trong khoảng sau 22h00 đến 7h30 giờ sáng của ngày làm việc thông thường: Thu thêm 30% mức giá theo loại hình phục vụ</p> <p>+) Giá phục vụ vào thứ bảy, chủ nhật, ngày nghỉ lễ theo QĐ của nhà nước, ngày nghỉ bù cho ngày nghỉ lễ nếu ngày nghỉ lễ theo quy định của nhà nước trùng vào ngày thứ Bảy, Chủ Nhật (kể cả làm đêm): Thu thêm 30% mức giá theo loại hình phục vụ"</p>	Kg (CW)	1,530	1,420
11	Các vấn đề khác	<p>Dịch vụ phục vụ ngoài giờ hành chính</p> <p>Phụ thu kéo dài thời gian nhận hàng đối với hàng nhập:</p>	<p>+) Hàng đăng ký nhận ngay:</p> <p>- Đối với hàng không kiểm dịch/kiểm hóa: ALSC thu phụ phí 10% mức giá theo loại hình phục vụ nếu thời gian từ khi khách đề nghị trả hàng đến khi có mặt nhận hàng vượt quá 180 phút.</p> <p>- Đối với hàng kiểm dịch/kiểm hóa: ALSC thu phụ phí 10% mức giá theo loại hình phục vụ nếu thời gian từ khi khách đề nghị lấy hàng ra kiểm dịch kiểm hóa đến khi hoàn thành thủ tục hải quan (hàng đủ điều kiện qua khu vực giám sát) vượt quá 180 phút.</p> <p>+) Hàng đăng ký nhận theo giờ hẹn:</p> <p>- Đối với hàng không kiểm dịch/kiểm hóa: ALSC thu phụ phí 10% mức giá theo loại hình phục vụ nếu thời gian đăng ký nhận hàng theo giờ hẹn (****) đến khi có mặt nhận hàng vượt quá 120 phút.</p> <p>- Đối với hàng kiểm dịch/kiểm hóa: ALSC thu phụ phí 10% mức giá theo loại hình phục vụ nếu thời gian từ khi khách đề nghị lấy hàng ra kiểm dịch kiểm hóa theo giờ hẹn đến khi hoàn thành thủ tục hải quan (hàng đủ điều kiện qua khu vực giám sát) vượt quá 120 phút.</p>			

Biểu giá dịch vụ

STT	LOẠI DỊCH VỤ	MÃ THEO QĐ CỦA CÔNG TY	NỘI DUNG THU	ĐƠN VỊ TÍNH	HÀNG NHẬP	HÀNG XUẤT
					(đơn giá VNĐ)	(đơn giá VNĐ)
11	Các vấn đề khác	Sử dụng xe nâng để nhận hàng:	- ALSC chịu trách nhiệm nâng, hạ các kiện hàng có trọng lượng đến 7 tấn cho khách (trừ các trường hợp đặc biệt như kiện hàng yêu cầu phải dùng xe cầu, hoặc phương tiện nâng đặc biệt hoặc chiều xúc của kiện hàng đến 7 tấn vượt quá 2.5m). Chỉ phí thuế phương tiện phục vụ trong trường hợp sử dụng xe nâng hoặc cần cầu và các thiết bị đặc biệt khác để nâng kiện hàng có trọng tải lớn hơn 7 tấn (hoặc chiều xúc của kiện hàng đến 7 tấn vượt quá 2.5m) sẽ do khách hàng chi trả, ALSC phụ thu phí quản lý bằng 15% chi phí thuế phương tiện.			
(*) Lọ tro cốt được áp dụng theo giá dịch vụ hàng thông thường						
(**) Hàng nhập: Bỏ sung 01 tiếng theo từng khung giờ đối với các lô hàng được trả tại các KHKKD, không tính phụ thu phục vụ hàng quan tài.						
(***) Hàng xuất: Chi phục vụ khi công ty cung cấp đủ nguồn lực và có sự đồng ý của hãng; Bỏ sung 02 tiếng theo từng khung giờ đối với các lô hàng được chấp nhận tại các KHKKD.						
(****) Đối với hàng xuất, hàng nặng là các kiện hàng có trọng lượng lớn hơn hoặc bằng 150kg (CW) /kiện, đối với hàng nhập được hiểu là lô hàng mà trong đó trọng lượng trung bình của 1 kiện lớn hơn hoặc bằng 150kg (CW).						
(***) Mức giá niêm yết trên chưa bao gồm VAT và lệ phí theo quy định hiện hành của nhà nước.						

Biểu giá dịch vụ bảo quản

STT	LOẠI HÌNH BẢO QUẢN	MÃ ÁP DỤNG THEO QĐ CỦA CÔNG TY	NỘI DUNG THU	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ
					(VNĐ)
1	Hàng thông thường	SGCR	Miễn phí bảo quản		
			- Ngày nghỉ lễ theo quy định của nhà nước		
			- Hàng nhập: 3 ngày đầu tiên kể từ khi chuyển bay hạ cánh		
			- Hàng xuất: 3 ngày đầu tiên kể từ khi chấp nhận hàng		
			Giá bảo quản		
			Giá tối thiểu	KVĐ/lần	90,000
2	Hàng bảo quản lạnh	SFRZ	3 ngày đầu	Kg(CW)/ngày	850
			Từ ngày thứ 4 đến hết ngày thứ 8	Kg(CW)/ngày	1,570
			Từ ngày thứ 9 trở đi	Kg(CW)/ngày	1,800
			Miễn phí bảo quản		
3	Hàng bảo quản trong kho hàng giá trị cao	SVAL	- Hàng nhập: 3 giờ đầu tiên kể từ khi chuyển bay hạ cánh		
			- Hàng xuất: 3 giờ đầu tiên kể từ khi chấp nhận hàng		
			Giá bảo quản		
			Giá tối thiểu	KVĐ/lần	340,000
			Đơn giá	Kg (CW)/giờ	225
			Miễn phí bảo quản		
			- Hàng nhập: 2 giờ đầu tiên kể từ khi chuyển bay hạ cánh		
			- Hàng xuất: 2 giờ đầu tiên kể từ khi chấp nhận hàng.		
			Giá bảo quản		
			Giá tối thiểu	Ngày/lần	1,326,000
3 ngày đầu	Kg(CW)/ngày	7,900			
Từ ngày thứ 4 trở đi	Kg(CW)/ngày	14,600			

Biểu giá dịch vụ bảo quản

STT	LOẠI HÌNH BẢO QUẢN	MÃ ÁP DỤNG THEO QĐ CỦA CÔNG TY	NỘI DUNG THU	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ
					(VNĐ)
4	Hàng động vật sống	SAVI	Miễn phí bảo quản		
			- Hàng nhập: 3 giờ đầu tiên kể từ khi chuyển bay hạ cánh		
			- Hàng xuất: 3 giờ đầu tiên kể từ khi chấp nhận hàng		
			Giá bảo quản		272,000
			Giá tối thiểu	Ngày/lần	
			3 ngày đầu	Kg(CW)/ngày	1,600
			Từ ngày thứ 4 trở đi	Kg(CW)/ngày	3,000
			Miễn phí bảo quản		
5	Hàng khó bảo quản	SVUN	- Hàng nhập: 3 ngày đầu tiên kể từ khi chuyển bay hạ cánh		
			- Hàng xuất: 3 ngày đầu tiên kể từ khi chấp nhận hàng		
			Giá bảo quản		
			Giá tối thiểu	KVĐ/lần	210,000
			3 ngày đầu	Kg(CW)/ngày	970
			Từ ngày thứ 4 đến hết ngày thứ 8	Kg(CW)/ngày	1,870
			Từ ngày thứ 9 trở đi	Kg(CW)/ngày	2,050
			Miễn phí bảo quản		
6	Hàng nguy hiểm ngoại trừ vũ khí, chất nổ	SDGR	- Hàng nhập: 3 giờ đầu tiên kể từ khi chuyển bay hạ cánh		
			- Hàng xuất: 3 giờ đầu tiên kể từ khi chấp nhận hàng		
			Giá bảo quản		
			Giá tối thiểu	Ngày/lần	159,000
			3 ngày đầu	Kg(CW)/ngày	2,600
			Từ ngày thứ 4 trở đi	Kg(CW)/ngày	4,860

Biểu giá dịch vụ bảo quản

STT	LOẠI HÌNH BẢO QUẢN	MÃ ÁP DỤNG THEO QĐ CỦA CÔNG TY	NỘI DUNG THU	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ
					(VNĐ)
7	Hàng vũ khí, chất nổ	SDGW	Miễn phí bảo quản		
			- Hàng nhập: 3 giờ đầu tiên kể từ khi chuyển bay hạ cánh		
			- Hàng xuất: 3 giờ đầu tiên kể từ khi chấp nhận hàng		
			Giá bảo quản		
			Giá tối thiểu	Ngày/lần	340,000
8	Bảo quản hàng gửi lại		3 ngày đầu	Kg(CW)/ngày	5,670
			Từ ngày thứ 4 trở đi	Kg(CW)/ngày	10,800
			<p>- Hàng nhập: +) Đối với hàng đăng ký nhận ngay: Áp dụng cho khách hàng chưa vận chuyển hàng ra khỏi kho trong vòng 3 tiếng kể từ khi đề nghị trả hàng; hoặc đề nghị lấy hàng ra kiểm dịch kiểm hóa; hoặc khách xin gửi hàng lại kho khi đã đáp ứng các điều kiện liên quan. +) Đối với hàng đăng ký nhận hàng theo giờ hẹn: Áp dụng cho khách hàng chưa vận chuyển hàng ra khỏi kho trong vòng 2 tiếng kể từ thời điểm đăng ký nhận hàng theo giờ hẹn; hoặc thời điểm đăng ký lấy hàng ra kiểm dịch kiểm hóa theo giờ hẹn; hoặc khách xin gửi hàng lại kho khi đã đáp ứng các điều kiện liên quan.</p>		
<p>- Hàng xuất: Áp dụng cho khách hàng chưa hoàn thành thủ tục chấp nhận hàng mà để hàng lại kho quá 3 tiếng kể từ khi hạ hàng khỏi phương tiện hoặc khách xin gửi hàng lại kho</p>					
<p>- Tính tiền bảo quản trên cơ sở trọng lượng thực tế được gửi lại (nếu khách gửi hàng lại kho) hoặc trên cơ sở trọng lượng được ghi nhận từ khi phát hiện (trong trường hợp khách để lại hàng)</p>					
<p>- Tính tiền bảo quản từ thời điểm hàng được gửi vào kho cho đến khi xuất hàng khỏi kho.</p>					
<p>- Áp dụng giá tối thiểu và đơn giá của các loại hình bảo quản tương ứng với mức giá cao nhất</p>					

Biểu giá dịch vụ bảo quản

STT	LOẠI HÌNH BẢO QUẢN	MÃ ÁP DỤNG THEO QĐ CỦA CÔNG TY	NỘI DUNG THU	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
9	Tính bổ sung giá bảo quản sau khi làm thủ tục mà chưa nhận hàng.		Đối với hàng nhập, thời gian bảo quản được tính bổ sung nếu thời điểm khách đề nghị trả hàng hoặc đề nghị lấy hàng để kiểm dịch/kiểm hóa vượt quá 60 phút kể từ khi làm thủ tục nhận hàng. Khách hàng phải thanh toán bổ sung nếu tiền bảo quản tại thời điểm này vượt quá số tiền bảo quản khách hàng đã thanh toán khi làm thủ tục nhận hàng.		
10	Đối tượng thanh toán		<p>+) Trường hợp hàng xuất : Thời gian miễn trừ và giá áp dụng theo bảng giá cho loại hàng cụ thể theo các đối tượng dưới đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Người gửi hàng: Trả tiền giá bảo quản cho các lô hàng xuất từ khi tiếp nhận hàng đến thời điểm chuyển bay được giữ chỗ dự định cất cánh - Hãng vận chuyển: Trả tiền giá bảo quản cho các lô hàng từ ngày chuyển bay được đặt chỗ dự định cất cánh đến ngày chuyển bay thực sự cất cánh mà không có thời gian miễn trừ. <p>+) Trường hợp hàng nhập: Thời gian miễn trừ và giá áp dụng cho từng loại hàng cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Người nhận hàng: Trả tiền bảo quản các lô hàng nhập từ khi chuyển bay hạ cánh đến thời điểm lô hàng được lấy ra khỏi kho. - Hãng vận chuyển: Trả tiền bảo quản cho các lô hàng lạc tuyến, các lô hàng bị từ chối nhận, các lô hàng thuộc trách nhiệm của Hãng vận chuyển kể từ khi máy bay hạ cánh cho đến khi hàng đủ thủ tục và được đưa ra khỏi kho hàng nhập ALSC mà không có thời gian miễn trừ. <p>+) Trường hợp hàng transit/ chuyển tiếp: Hãng vận chuyển trả tiền bảo quản nếu phát sinh trừ trường hợp có thỏa thuận khác.</p> <p>+) Một số trường hợp khác: Theo thỏa thuận với người yêu cầu dịch vụ</p>		

(*) Mức giá niêm yết trên chưa bao gồm VAT và lệ phí theo quy định hiện hành của nhà nước.

Biểu giá vật tư

STT	LOẠI DỊCH VỤ	NỘI DUNG THU	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (*) (VNĐ)
1	Tấm lót chống thấm	Giá áp dụng	Tấm	64,000
2	Tấm nhựa che mưa	Loại 3*4 m	Tấm	63,000
		Loại 4*5 m	Tấm	105,000
		Loại 5.5*6.5 m	Tấm	184,000
3	Giá gỗ kê hàng đã khử trùng	Loại 1.10*0.9*0.12 m	Giá	221,000
		Loại 1.10*1.10*0.12m	Giá	305,000
		Loại 1.45*1.10*0.08m	Giá	315,000
		Loại 1.45*1.10*0.12m	Giá	347,000
		Loại 1.56*1.10*0.15m	Giá	404,000
4	Ván kê hàng nặng đã khử trùng	Loại 1.0*0.2*0.03 m	Tấm	99,000
		Loại 2.0*0.2*0.03 m	Tấm	168,000
5	Thanh gỗ kê hàng nặng đã khử trùng	Loại 2.20*0.15*0.10 m	Thanh	315,000
		Loại 2.90*0.15*0.10 m	Thanh	368,000
6	Ván ép	Loại 2.40*1.2m (đầy 2mm)	Tấm	66,000
7	Xốp EPS	Loại 1. TL: 8kg/m ³ 0.8*0.6*0.03m	Tấm	23,000
		Loại 2. TL: 10kg/m ³ KT: 0.8*0.6*0.03m	Tấm	25,000
		Loại 3. TL: 15kg/m ³ 0.8*0.6*0.03m	Tấm	36,000
8	Dây buộc góc lưới	Loại 4 m	Dây	16,000
9	Thanh nẹp góc bằng giấy ép	Loại dài 1 m	Thanh	9,000
		Loại dài 0.2 m	Thanh	2,000
(*) Giá trên chưa bao gồm VAT				

Biểu giá dịch vụ khác

STT	LOẠI HÌNH DỊCH VỤ	MÃ THEO QĐ CỦA CÔNG TY	NỘI DUNG THU	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	
					(VNĐ)	Theo thỏa thuận
1	Dịch vụ sao lục chứng từ khi khách có yêu cầu	OTHA	Giá áp dụng	Bộ chứng từ/lần	68,000	
2	Dịch vụ xuất vận đơn hàng không	OTHB	Giá áp dụng	KVĐ/lần		
3	Dịch vụ làm thủ tục hải quan cho hàng chuyển tải, hàng lặc tuyến	OTHC	Giá áp dụng	KVĐ/lần	550,000	
4	Dịch vụ áp tải hàng giá trị cao từ máy bay vào kho và ngược lại	OTHD	Giá áp dụng (không bao gồm giá dịch vụ hàng hoá đã ký với nhà vận chuyển)	KVĐ/lần	2,330,000	
5	Dịch vụ vận chuyển mặt đất từ sân bay về các kho hàng không kéo dài	OTHE	Đơn giá và Giá tối thiểu	Theo giá của các Công ty phục vụ tại thời điểm phát sinh dịch vụ		
6	Dịch vụ phát hàng lẻ / Chấp nhận hàng xuất theo HAWB	OTHF	Giá áp dụng	01 KVĐ thứ cấp	285,000	
7	Dịch vụ dán nhãn kiện hàng (áp dụng cho hàng nhập)	OTHG	Giá tối thiểu	KVĐ/lần	67,000	
			Giá áp dụng	Kiện	2,300	
8	Dịch vụ gia cố lại kiện hàng thông thường (áp dụng cho hàng nhập)	OTHH	Giá tối thiểu	KVĐ/lần	60,000	
			Giá áp dụng	Kiện	20,000	
9	Dịch vụ chụp ảnh theo yêu cầu của khách	OTHI	Giá áp dụng	Anh	24,000	
10	Dịch vụ thay đổi, chỉnh sửa thông tin trên KVĐ.	OTHK	Giá áp dụng	KVĐ/lần	80,000	
11	Dịch vụ cân lại lô hàng	OTHL	Giá áp dụng	KVĐ/lần	225,000	
			Giá tối thiểu	Kg (CW)	325	
12	Dịch vụ cho thuê tủ đựng tài liệu	OTHM	Giá áp dụng	Ngăn tủ/tháng	350,000	
13	Huỷ hoá đơn	OTHN	Phát sinh hủy hóa đơn trong tuần	Hóa đơn/lần	68,000	
			Phát sinh hủy hóa đơn khác tuần	Hóa đơn/lần	172,000	
14	Điều chỉnh hóa đơn	OTHO	Phát sinh điều chỉnh hóa đơn trong tuần	Hóa đơn/lần	58,000	
			Phát sinh điều chỉnh hóa đơn khác tuần	Hóa đơn/lần	110,000	

15	Hủy hàng	OTHF	Giá tối thiểu	Lần hủy	1,985,000
16	Bổ sung không vận đơn thứ cấp (kể cả trong trường hợp HVC yêu cầu)	OTHT	Giá áp dụng	Kg(CW)/lần hủy	11,500
17	Điện FWB, FHL theo yêu cầu (tối đa 5 địa chỉ Sitatex)	OTHQ	Giá áp dụng	KVĐ thứ cấp	310,000
18	Chỉnh sửa thông tin, hủy phiếu xuất kho	OTHS	Nhập dữ liệu gửi điện FWB theo chuẩn đã thống nhất	Điện	100,000
			Nhập dữ liệu gửi điện FHL theo chuẩn đã thống nhất	Điện	76,000
			Giá áp dụng	KVĐ/lần	62,000
			Nguyên ULD	Kg (CW)	1,080
			Giá tối thiểu		160,000
19	Chất xếp lại (*)	OTHV	Một phần ULD		
			- AKE/AKH	ULD	340,000
			- Mâm trung	ULD	560,000
			- Mâm cao	ULD	900,000
20	Dịch vụ phục vụ hàng hóa bổ sung theo yêu cầu từ khách (**)	OTHX	Giá áp dụng	Kg (CW)	122
			Giá tối thiểu	Container 20 feet hoặc xe tải	1,100,000
			Giá tối thiểu	1 lượt/ngày	
			Giá tối thiểu	Container 40 feet	2,200,000
			Giá tối thiểu	1 lượt/ngày	
			Giá tối thiểu	AKE	276,000
21	Dịch vụ treo hàng may mặc	OTHY	Giá áp dụng	AKE	170,000
22	Dịch vụ vận chuyển khách trong sân đỗ	OTHZ	Giá áp dụng	2 lượt đi và về cách nhau ko quá 2 tiếng	200,000
23	Giá thuê mặt bằng văn phòng	OTHR	Giá áp dụng	VNĐ/m2/tháng	650,000
24	Giá thuê mặt bằng kho	OTHW	Giá áp dụng	VNĐ/m2/tháng	400,000
25	Dịch vụ dán nhãn nhận điện/ cánh báo mâm hàng	OTHA	Giá áp dụng	ULD	215,000
26	Hủy phiếu xác nhận sử dụng dịch vụ theo yêu cầu của khách	OTHAB	Giá áp dụng	Lần hủy	65,000
27	Phí trả hàng bổ sung	OTHAC	Giá áp dụng	KVĐ/lần	210,000
28	Dịch vụ bốc dỡ hàng rời theo yêu cầu của khách	OTHAD	Giá áp dụng	m3	65,000

29	Dịch vụ áp tải hàng từ khi xuất hàng ra khỏi kho đến khi hoàn thành việc trả hàng cho khách	OTHAE	Giá áp dụng	KVĐ	1,080,000
30	Dịch vụ xem video từ CCTV tại trụ sở ALSIC theo yêu cầu của khách hàng (trong các trường hợp có thể cung cấp)	OTHAF	Giá áp dụng	sự vụ	1,500,000
31	Dịch vụ sử dụng bạt che phủ mâm hàng	OTHAG	Mâm cao	Mâm	1,900,000
		OTHAH	Mâm thấp	Mâm	1,750,000
32	Dịch vụ áp tải hàng từ máy bay vào kho hoặc ngược lại	OTHAI	Giá áp dụng	VĐHK/lần	1,080,000
33	Dịch vụ áp tải hàng Offload	OTHAK	Giá áp dụng	Lần	1,080,000
34	Dịch vụ bảo vệ hàng trong thời gian bảo quản (01 Block là 05 giờ, làm tròn 05 giờ kể cả khi thời gian bảo vệ chưa đủ 05 giờ)	OTHAL	Giá áp dụng	VĐHK/block	2,250,000
35	Dịch vụ quản mảng cơ theo kiện hàng	OTHAM	Giá áp dụng	Kiện	26,500
36	Dịch vụ quản mảng cơ theo giá hàng	OTHAN	Giá áp dụng	Giá hàng	53,000
			Mâm cao	Mâm	130,000
			Mâm trung	Mâm	108,000
37	Dịch vụ quản mảng cơ theo mâm hàng	OTHAP	Mâm thấp	Mâm	80,000
			Giá áp dụng	Lượt kéo	160,000
38	Dịch vụ kéo hàng ngoài sân đỗ (tối đa 4 dolly/lượt kéo)	OTHAO	Giá áp dụng	Lần	530,000
			Giá tối thiểu		
39	Dịch vụ cuốn băng keo cho mâm, thùng (ULD) sau khi chất xếp: - Sử dụng băng keo của ALSIC - Sử dụng băng keo của khách hàng	OTHAQ	Giá áp dụng	ULD/lần	60,000
			Giá áp dụng	ULD/lần	10,500
			Giá áp dụng	VĐHK/lần	530,000
40	Dịch vụ kéo hàng qua kho khác	OTHAR	Giá áp dụng		
(*) Áp dụng đối với hàng chuyển tiếp cần chất xếp lại ở HAN hoặc các yêu cầu chất xếp lại của hãng sau khi ALSIC đã chất xếp đúng theo điện của hãng, không phải do lỗi kỹ thuật chất xếp của ALSIC					
(**) Dịch vụ phục vụ hàng hóa bổ sung chi được thực hiện trong điều kiện công ty thu xếp được nguồn lực và địa điểm phục vụ khách hàng trong điều kiện đơn vị tính tương đương					
(***) Mức giá niêm yết trên chưa bao gồm VAT và lệ phí theo quy định hiện hành của nhà nước.					